



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 4698 /QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc định giá cụ thể dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn
ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06/4/2026 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7
năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá số
16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số
61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày
01/7/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và
biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính về ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ
do Nhà nước định giá;

Căn cứ Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Lâm Đồng quy định phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 55/2026/QĐ-UBND ngày 11/8/2026 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Lâm Đồng sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân công
nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng kèm theo Quyết
định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 29/6/2026 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Lâm Đồng quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa,
dịch vụ do nhà nước định giá và hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá
thuộc lĩnh vực vận tải trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1146/TTr-SXD
ngày 22 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Định giá cụ thể dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

1. Mức giá cụ thể dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại Quyết định này là giá dịch vụ cụ thể và đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Cách xác định lượt xe và thời gian trông giữ xe

a) Một lượt xe: Là một lần xe vào và ra tại điểm trông giữ xe.

b) Thời gian trông giữ xe ban ngày: Từ 06 giờ đến 18 giờ cùng ngày.

c) Thời gian trông giữ xe ban đêm: Từ sau 18 giờ ngày hôm trước đến trước 06 giờ sáng ngày hôm sau. Trường hợp gửi xe trong khung giờ ban ngày và lấy xe trong khung giờ ban đêm hoặc gửi xe trong khung giờ ban đêm và lấy xe trong khung giờ ban ngày của ngày hôm sau nhưng tổng thời gian gửi xe không vượt quá 12 giờ thì được thu theo mức thu của khung giờ ban đêm.

d) Cả ngày và đêm: Gửi xe trong khung giờ ban ngày và lấy xe trong khung giờ ban đêm hoặc gửi xe trong khung giờ ban đêm và lấy xe trong khung giờ ban ngày của ngày hôm sau nhưng tổng thời gian gửi xe trên 12 giờ.

đ) Gửi xe theo tháng: Tính trọn vẹn theo chu kỳ một tháng dương lịch, bắt đầu từ ngày đăng ký của tháng này đến đúng ngày đó của tháng kế tiếp.

3. Giá cụ thể dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

STT	Loại phương tiện	Mức thu ban ngày (đồng/xe/ lượt)	Mức thu ban đêm (đồng/xe/ lượt)	Mức thu cả ngày và đêm (đồng/xe/ lượt)	Mức thu theo tháng (đồng/xe/ tháng)
I	Trông giữ xe tại các bệnh viện, trung tâm y tế, trường học, các cơ sở giáo dục, chợ				
1	Xe thô sơ (xe đạp, xe đạp máy, xe đạp điện...)	2.000	3.000	5.000	80.000
2	Xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện)	3.000	5.000	8.000	120.000
3	Xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái); xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 3.500 kg	12.000	18.000	30.000	480.000
4	Xe ô tô chở người trên 08 chỗ (không kể chỗ của người lái) đến 16 chỗ (không kể chỗ của người lái); xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng	15.000	23.000	38.000	600.000

	toàn bộ theo thiết kế trên 3.500 kg đến 7.500 kg				
5	Xe ô tô chở người trên 16 chỗ (không kể chỗ của người lái) đến 29 chỗ (không kể chỗ người lái); xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 7.500 kg đến 16.000 kg	25.000	37.000	62.000	1.000.000
6	Xe ô tô chở người trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái); xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 16.000 kg	30.000	45.000	75.000	1.200.000
7	Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ	12.000	18.000	30.000	480.000
II Tại các điểm trông giữ xe khác					
1	Xe thô sơ (xe đạp, xe đạp máy, xe đạp điện...)	3.000	5.000	8.000	120.000
2	Xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện)	5.000	8.000	13.000	200.000
3	Xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái); xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 3.500 kg	15.000	23.000	38.000	600.000
4	Xe ô tô chở người trên 08 chỗ (không kể chỗ của người lái) đến 16 chỗ (không kể chỗ của người lái); xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 3.500 kg đến 7.500 kg	20.000	30.000	50.000	800.000
5	Xe ô tô chở người trên 16 chỗ (không kể chỗ của người lái) đến 29 chỗ (không kể chỗ người lái); xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 7.500 kg đến 16.000 kg	30.000	45.000	75.000	1.200.000
6	Xe ô tô chở người trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái); xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 16.000 kg	35.000	53.000	88.000	1.400.000
7	Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn	15.000	23.000	38.000	600.000

	bánh có gắn động cơ				
III	Xe bị tạm giữ do vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông				
1	Xe thô sơ (xe đạp, xe đạp máy, xe đạp điện...)	-	-	4.000	-
2	Xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện)	-	-	8.000	-
3	Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ	-	-	10.000	-
4	Xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái); xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 3.500 kg	-	-	20.000	-
5	Xe ô tô chở người trên 08 chỗ (không kể chỗ của người lái) đến 16 chỗ (không kể chỗ của người lái); xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 3.500 kg đến 7.500 kg	-	-	30.000	-
6	Xe ô tô chở người trên 16 chỗ (không kể chỗ của người lái) đến 29 chỗ (không kể chỗ của người lái); xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 7.500 kg đến 16.000 kg	-	-	45.000	-
7	Xe ô tô chở người trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái); xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 16.000 kg	-	-	60.000	-

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan triển khai, hướng dẫn và tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Quyết định này.

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh giá cụ thể dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước khi các yếu tố hình thành giá thay đổi.

2. Sở Tài chính phối hợp có ý kiến về giá dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng theo thẩm quyền và đề nghị của Sở Xây dựng khi có điều chỉnh giá quy định tại Quyết định này.

3. Các đơn vị kinh doanh dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh

a) Tổ chức thu và quản lý, sử dụng nguồn thu theo đúng quy định của pháp luật; thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ theo quy định của Luật Giá và các quy định có liên quan.

b) Thực hiện việc niêm yết, công khai giá cụ thể dịch vụ trông giữ xe theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

c) Chấp hành sự thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Quyết định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

2. Đối với vé gửi xe theo tháng hoặc hợp đồng gửi xe theo tháng đã được thanh toán tiền trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện theo mức giá đã thanh toán cho đến hết thời hạn của vé hoặc hợp đồng. Kể từ khi hết thời hạn của vé hoặc hợp đồng, việc thu tiền trông giữ xe được thực hiện theo mức giá quy định tại Quyết định này.

3. Quyết định này bãi bỏ các Quyết định sau: Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (cũ) về việc quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận (cũ) về việc quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông (cũ) quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tư pháp; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các đơn vị kinh doanh dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh (b/c);
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Như Điều 4;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin và Hội nghị tỉnh;
- Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, XDCT (MNC).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Hải